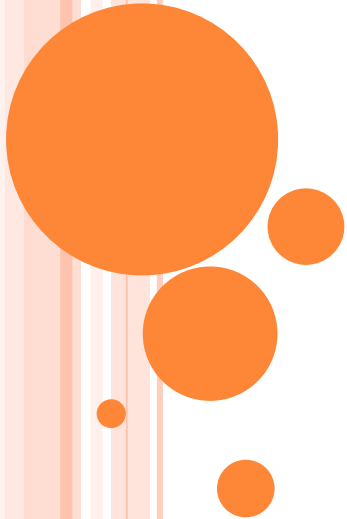




SANG THƯƠNG DA

(CÁC TỔN THƯƠNG CƠ BẢN)

TS.BS Võ Thành Liêm

MỤC TIÊU VÀ CẤU TRÚC BÀI GIẢNG

○ Mục tiêu

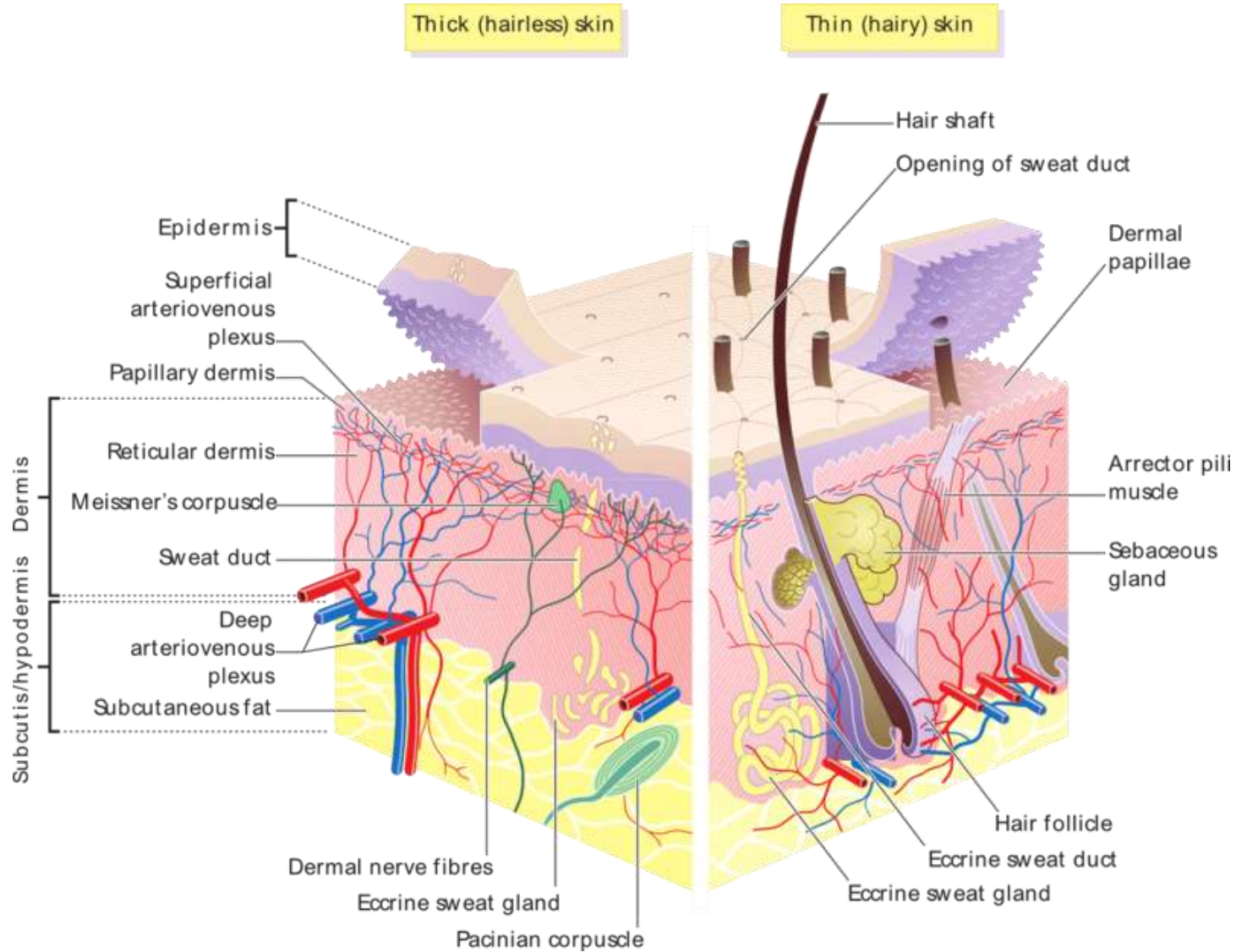
- Mô tả cấu trúc da và các phần phụ
- Mô tả sang thương theo đặc tính

○ Cấu trúc bài giảng

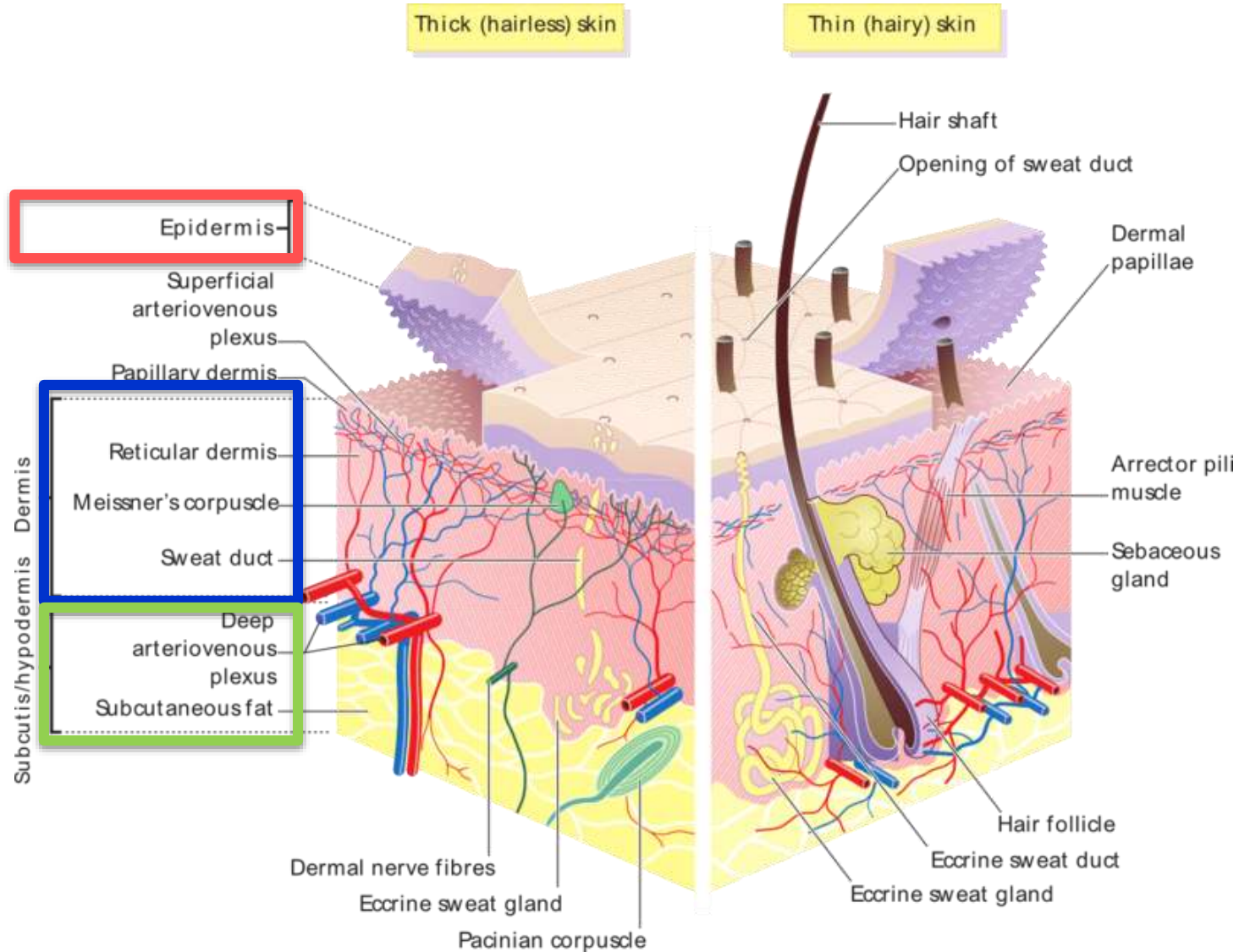
- Cấu trúc da và các phần phụ
- Các sang thương cơ bản nguyên phát – thứ phát
- Các thông tin bổ sung: hình thể, phân bố, màu sắc
- Ví dụ trường hợp bệnh



CẤU TRÚC DA VÀ PHẦN PHỤ



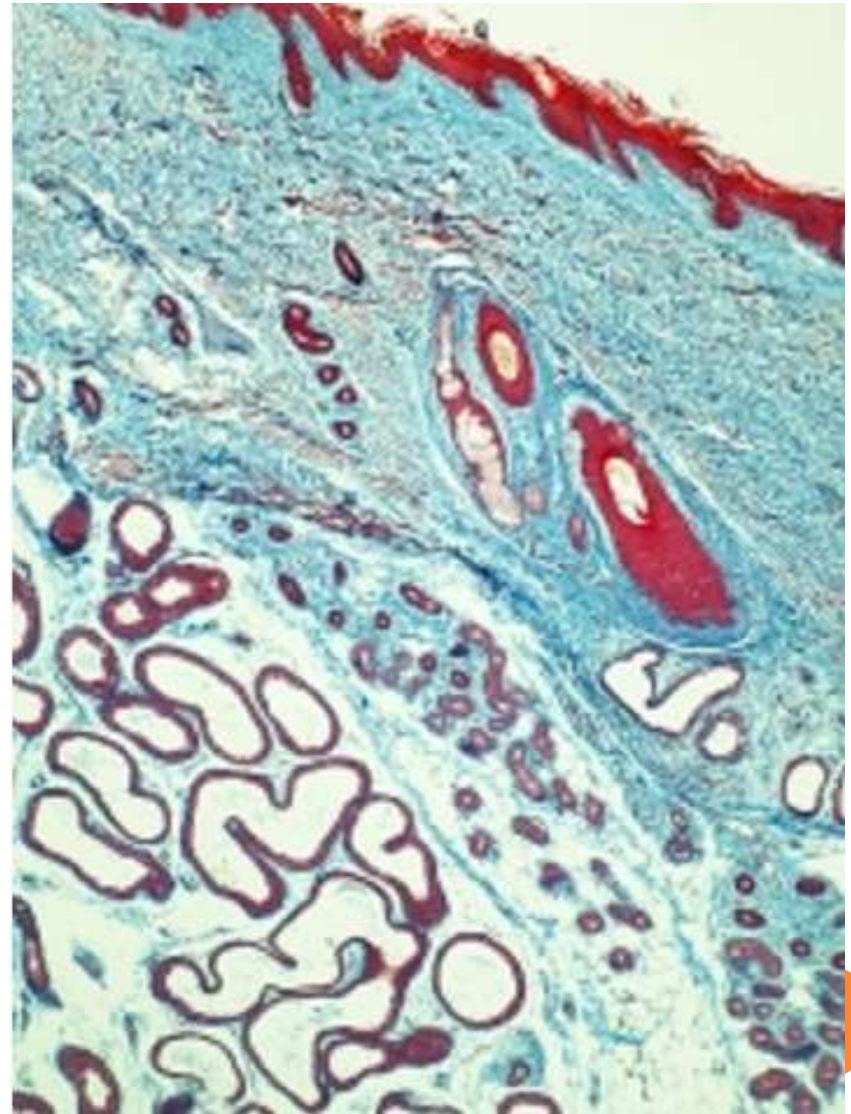
CẤU TRÚC DA VÀ PHẦN PHỤ



CẤU TRÚC DA VÀ PHẦN PHỤ

Da vùng nách

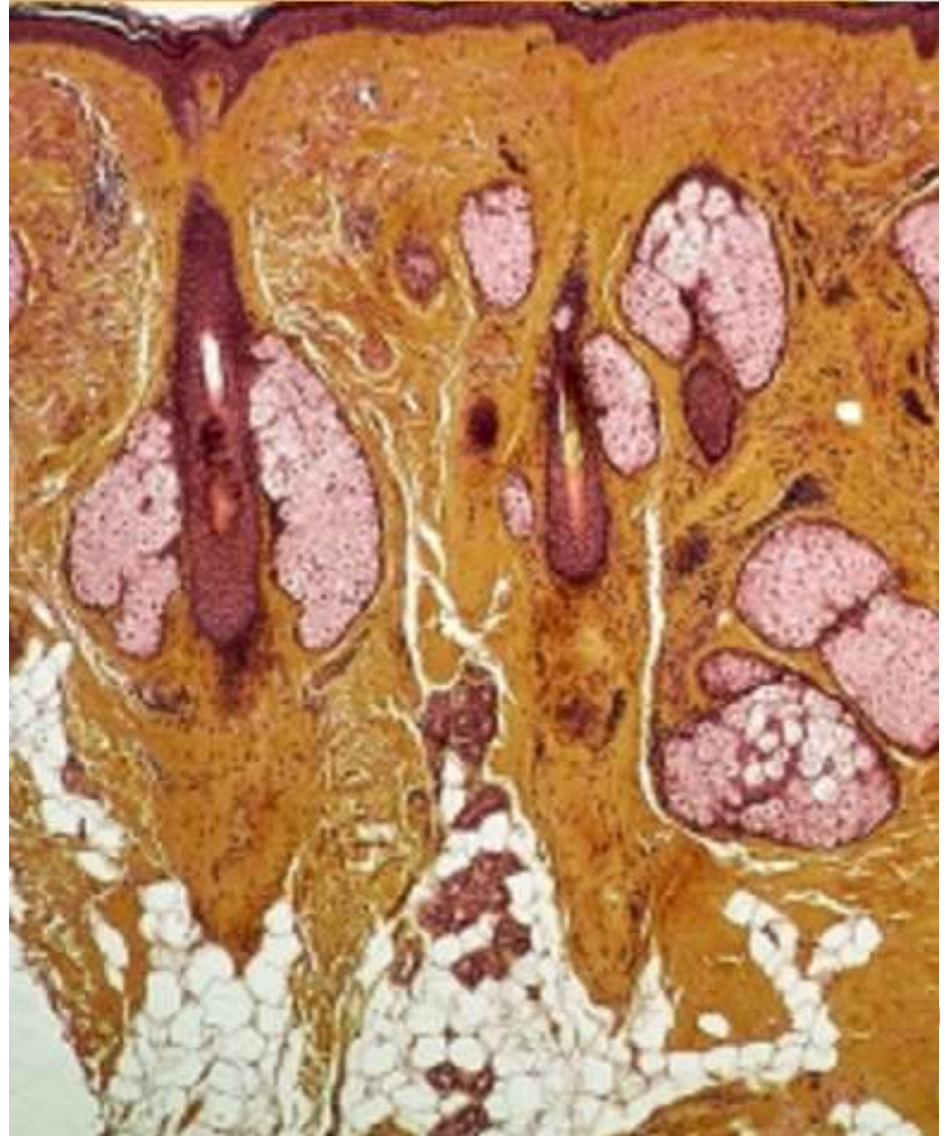
- Thượng bì (đỏ)
- Bì (xanh)
 - Lông
 - Tuyến bã
- Hạ bì (không màu)
 - Tuyến mồ hôi



CẤU TRÚC DA VÀ PHẦN PHỤ

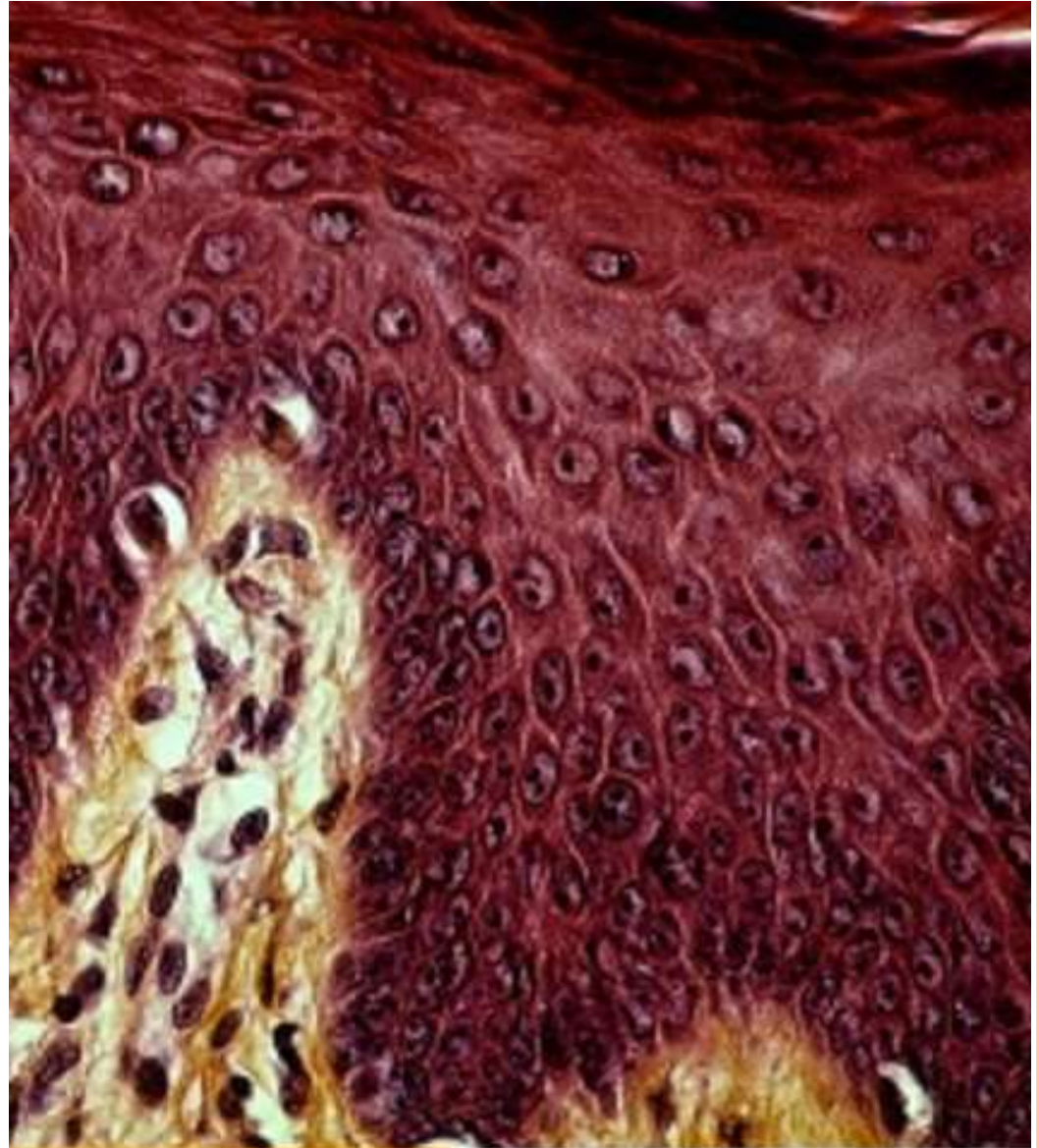
Da vùng trán

- Thượng bì (đỏ)
- Bì (nâu)
 - Lông
 - Tuyến bã
- Hạ bì (không màu)
 - Tuyến mồ hôi



CẤU TRÚC DA VÀ PHẦN PHỤ

- Lớp sừng
- Lớp sáng (không thấy)
- Lớp hạt
- Lớp gai
- Lớp đáy



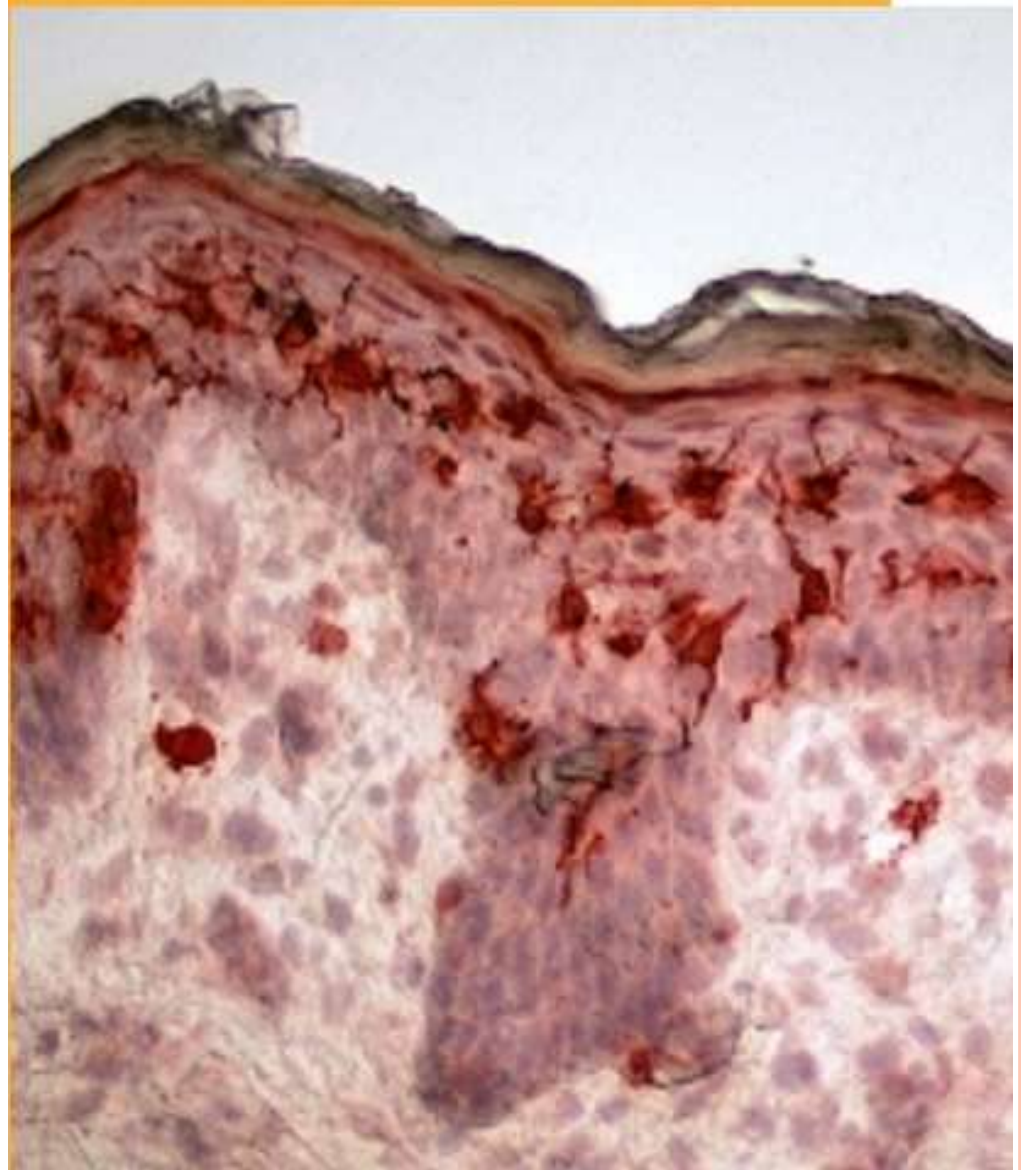
CẤU TRÚC DA VÀ PHẦN PHỤ

- Tế bào mélanine



CẤU TRÚC DA VÀ PHẦN PHỤ

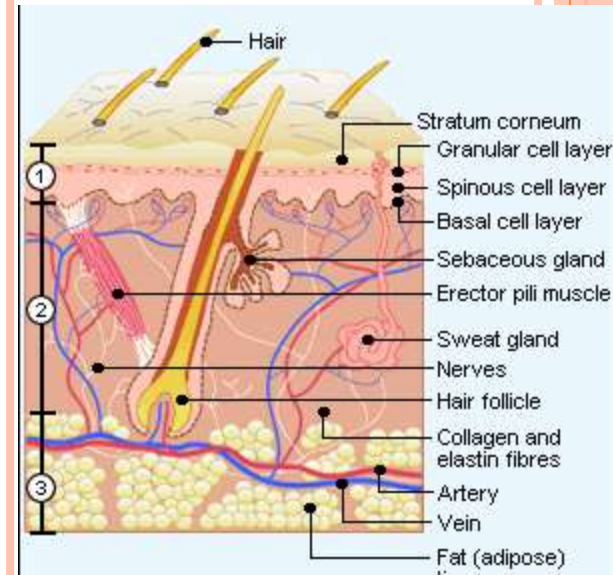
- Tế bào Langerhan





Dát (macule)

- Tổn thương phẳng, không sờ thấy
- Kích thước <10mm
- có thể hợp lại -> nhiều hình dáng
- Màu sắc: theo nguyên nhân.

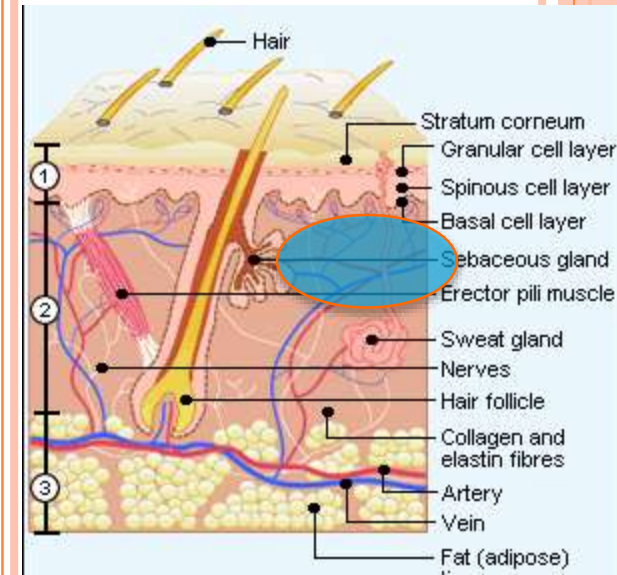




SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Dát (macule)

- Hồng ban dát
- Dẫn mao mạch dưới da
- Màu đỏ tươi
- Mất đi khi ấn

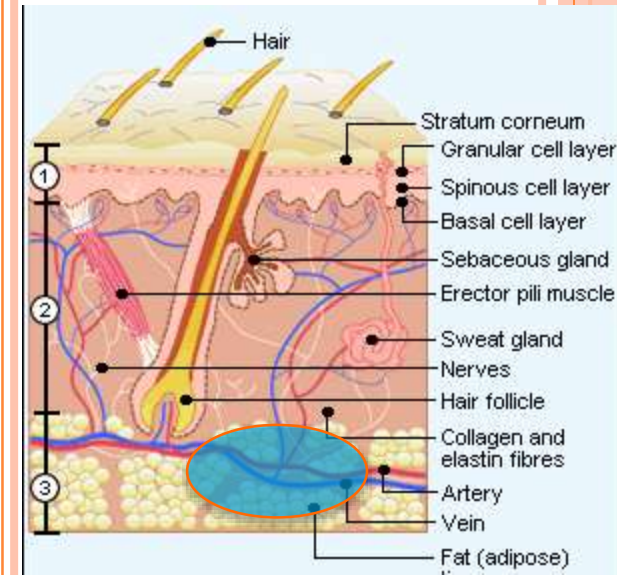




- Sao mạch
- Dẫn động-tĩnh mạch dưới da
- Mất đi khi ấn

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Dát (macule)

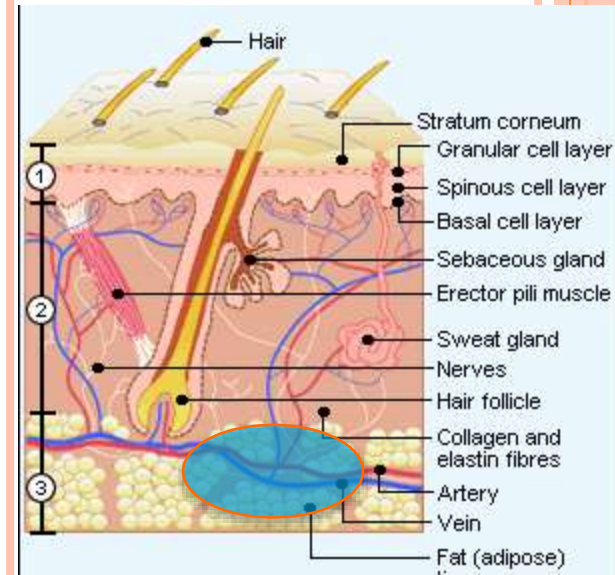




- Dẫn mạch máu dưới da

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Dát (macule)

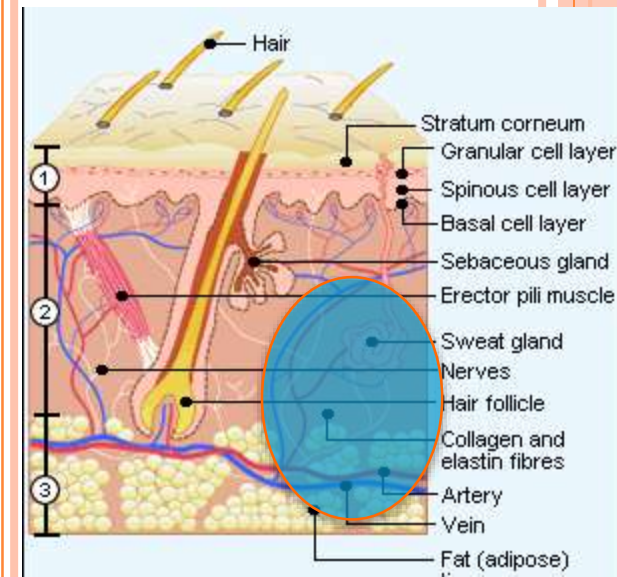




- Ban xuất huyết
- Không mất đi khi ấn
- Màu sắc thay đổi theo thời gian (thoái biến hemoglobin)

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Dát (macule)

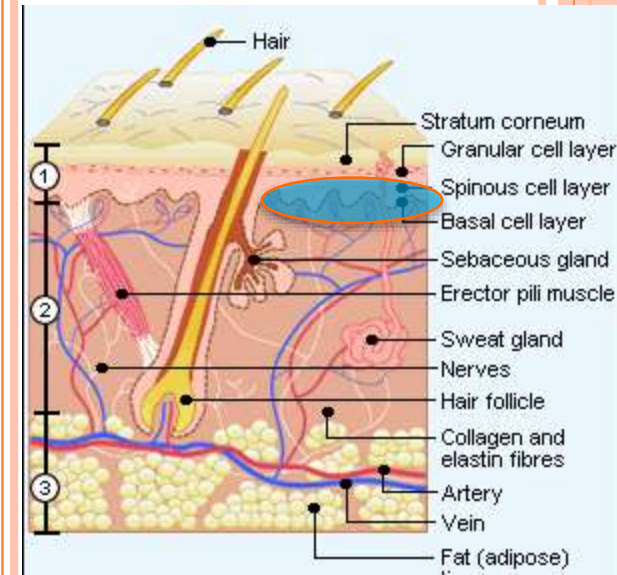




- Ban sắc tố
- Không mất đi khi ấn
- Do tích tụ melanine

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

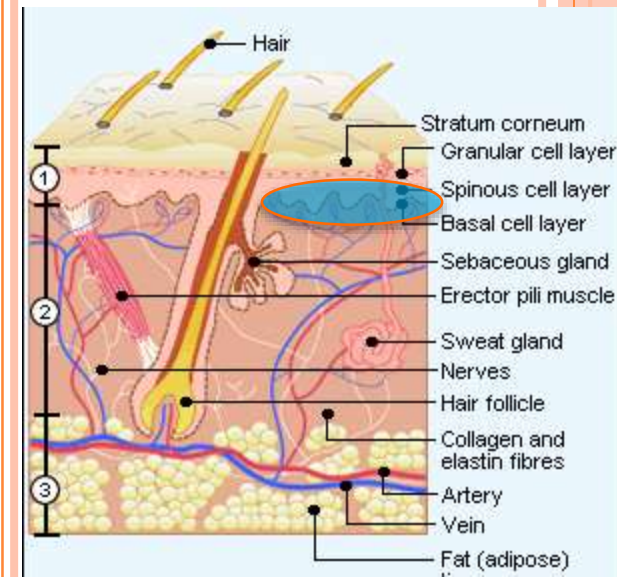
Dát (macule)



Dát (macule)



- Ban mất sắc tố
- Không mất đi khi ấn
- Do mất sắc tố melanine

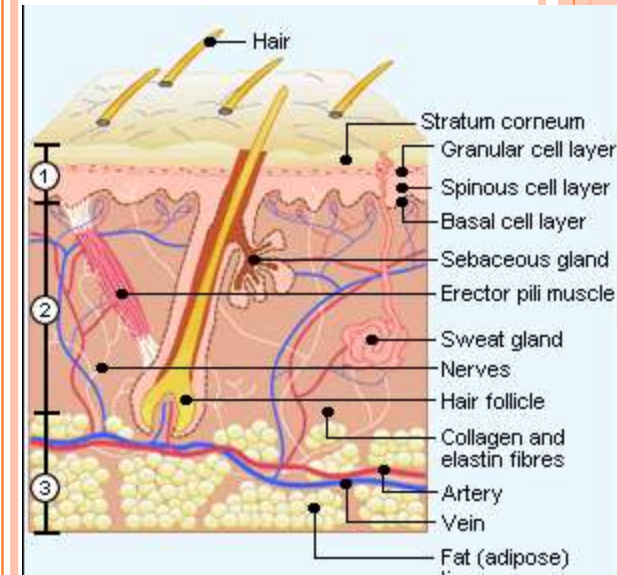




SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Sân² (Papule)

- Tổn thương nổi lên da
- Độ cao <10mm, có thể hợp lại
- Bề mặt phẳng
- Vị trí -> độ độc của bọ
- Có 3 dạng

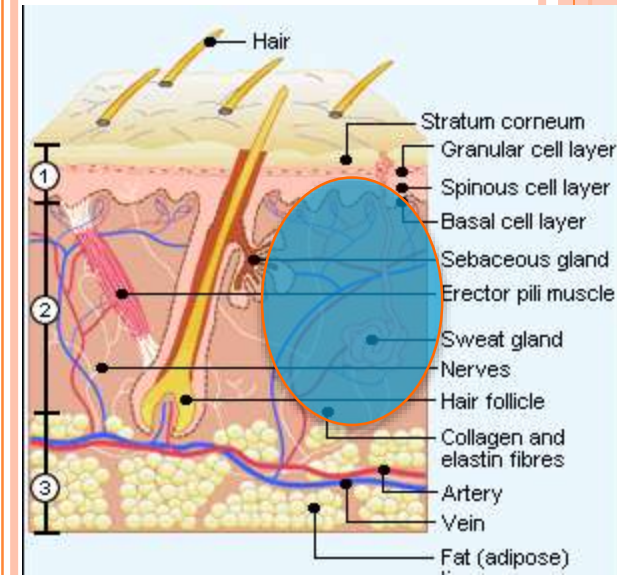




- Lichen phẳng
- Thương tổn phối hợp: bì + thượng bì
- Bờ dốc

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Sân² (Papule)

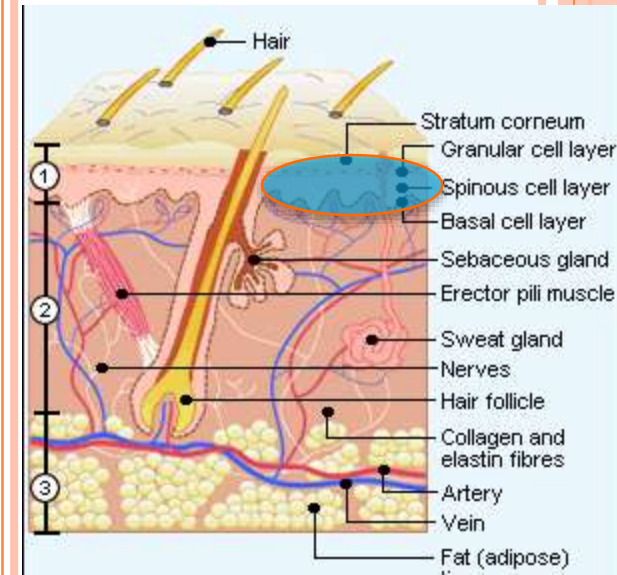




SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Sân² (Papule)

- Mụn cóc (verruce)
- Thương tổn: tăng sinh dày lớp thượng bì
- Bờ dốc

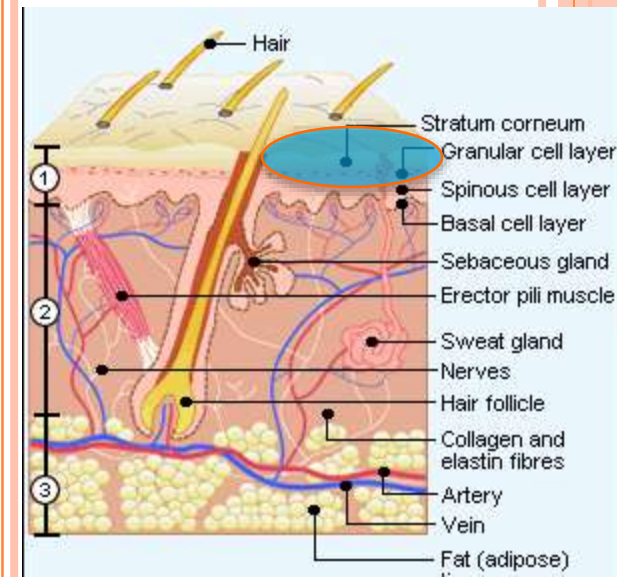




SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Sân² (Papule)

- Sần sừng (keratose)
- Thương tổn: tăng sinh dày lớp thượng bì
- Tăng lớp sừng

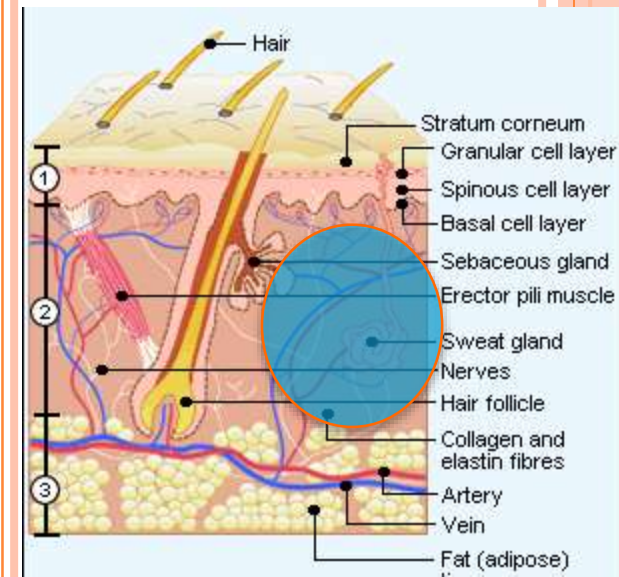




- Mề đai
- Thương tổn: phù viêm lớp bì
- Bờ thoải

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Sân² (Papule)

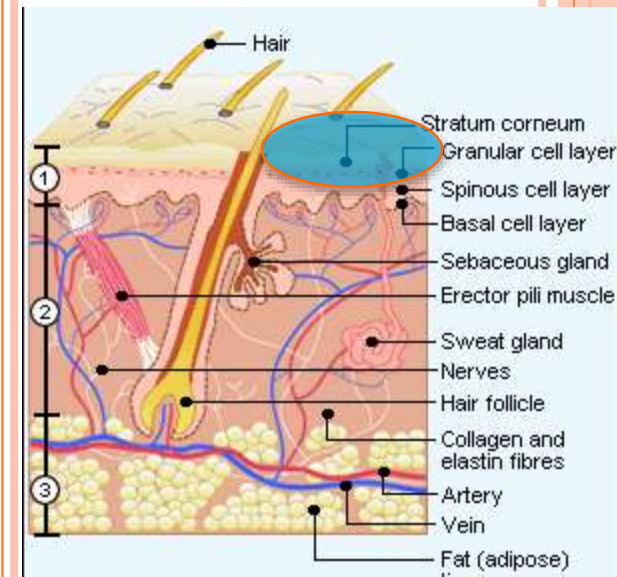




- Nhô cao trên da dạng sợi, búi
- Mật độ mềm

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

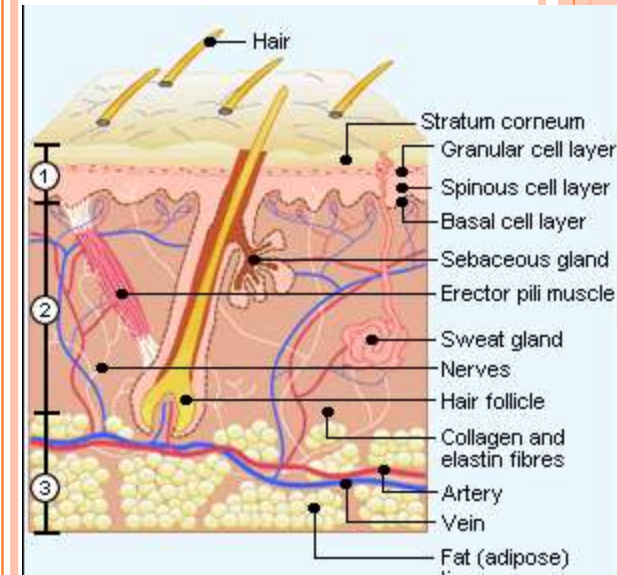
Sùi (Vegetation)



Cục (Nodule)



- Khối chắc
- Độ cấu trúc phía trên
- Sờ giới hạn rõ

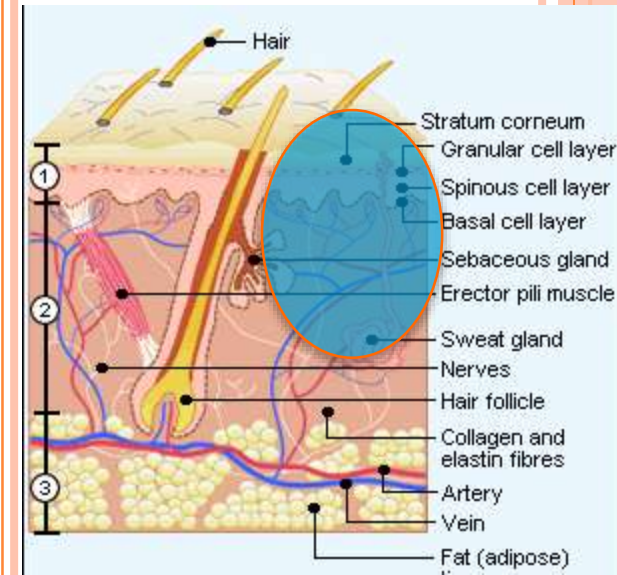


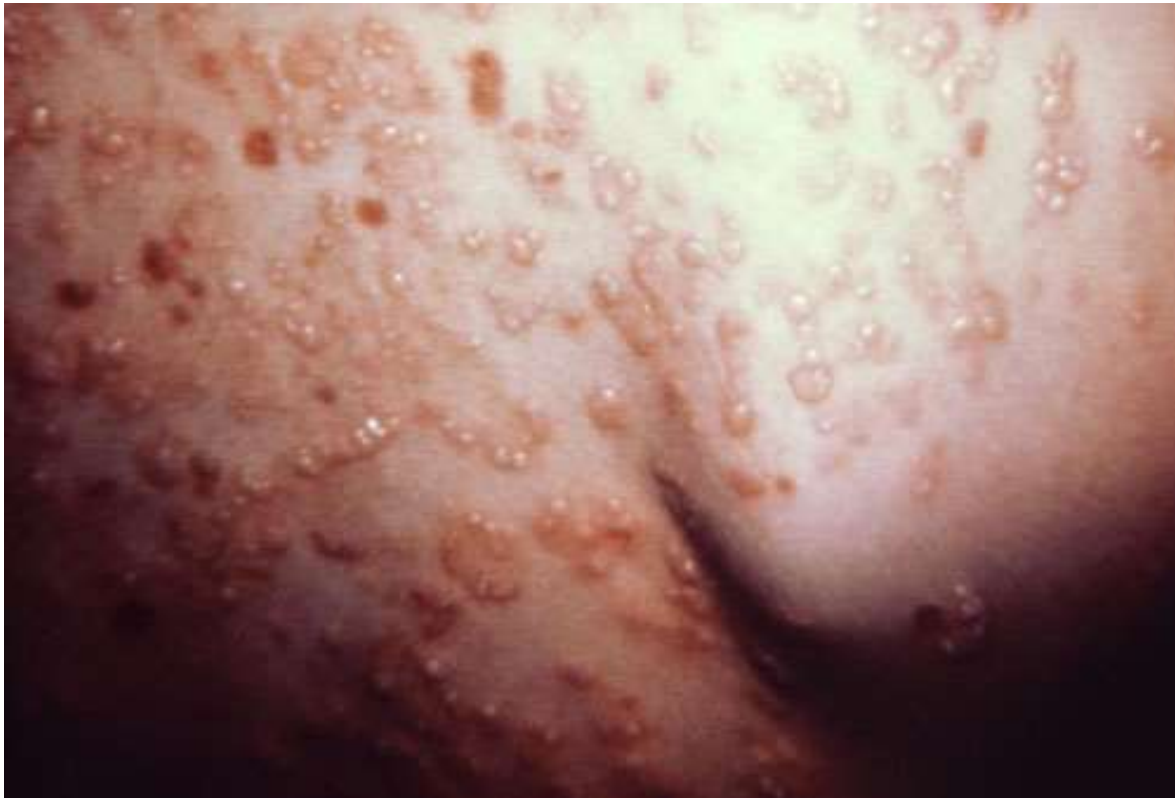


SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Củ (Tubercle)

- Nhô cao trên da +thâm nhiễm sâu lớp bì
- Loét
- Tạo sẹo
- Tiến triển chậm

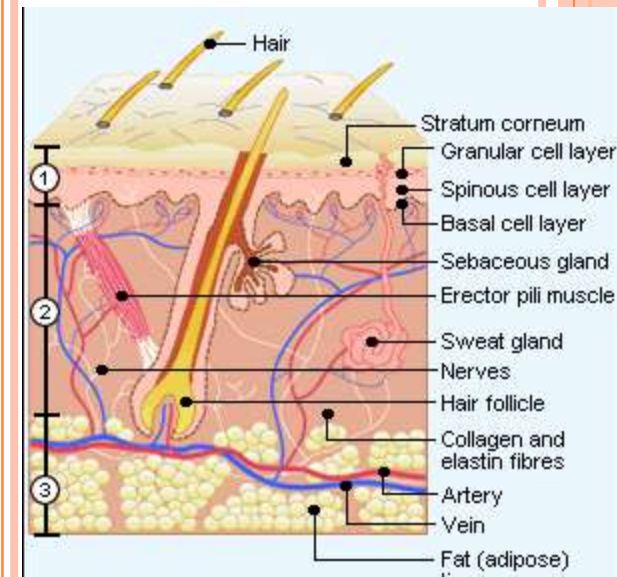


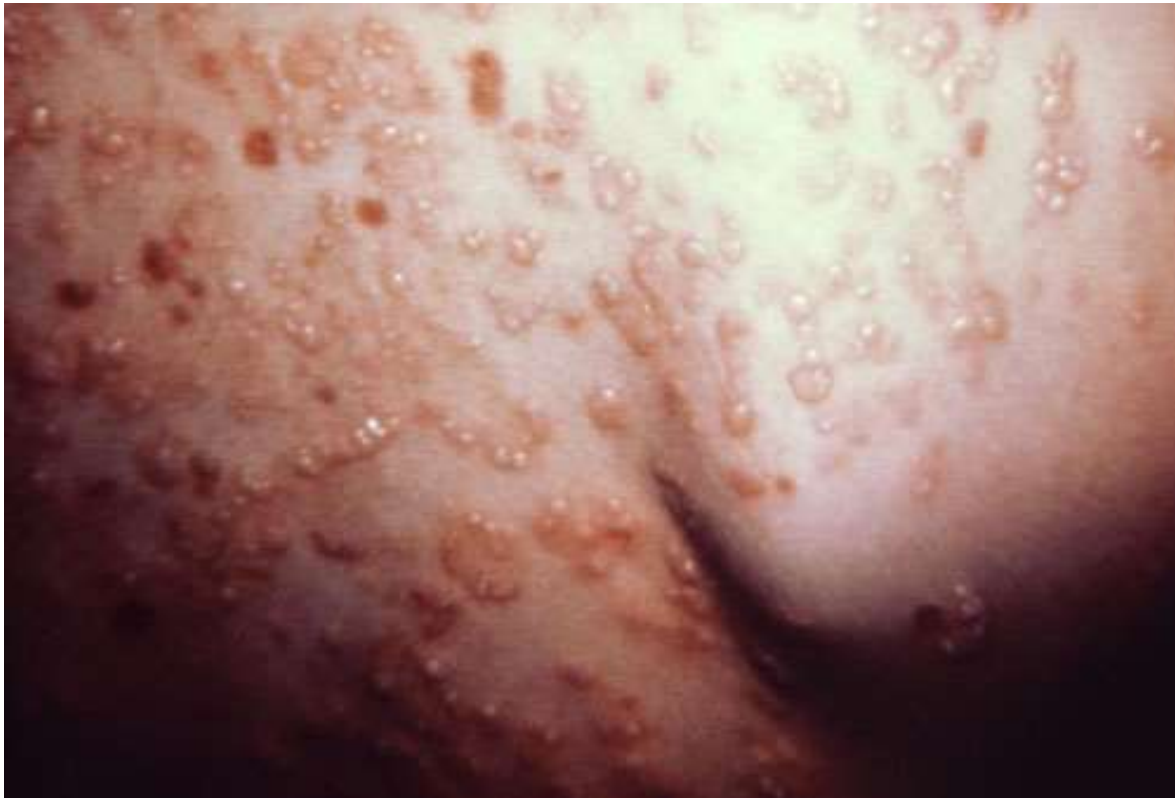


SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Mụn nước (Vesicle)

- Bọng nước nhỏ <10mm
- Chứa dịch trong

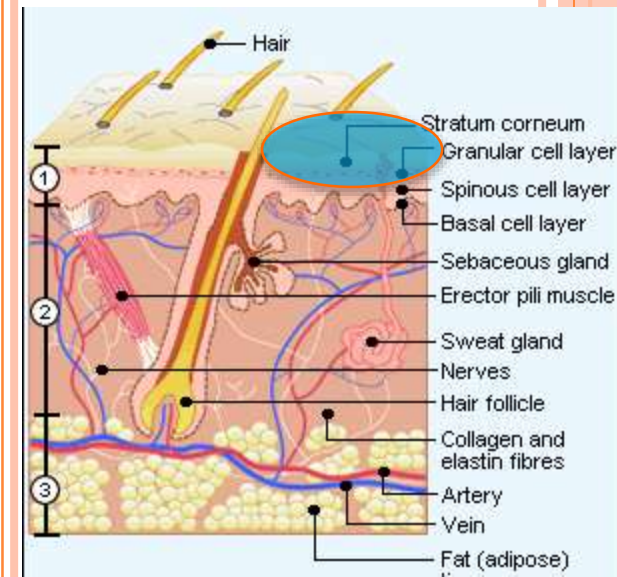




SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Mụn nước (Vesicle)

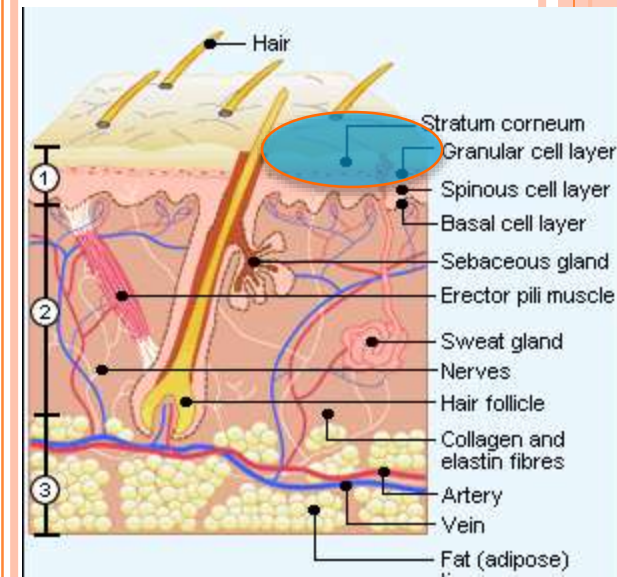
- Viêm da bóng nước dạng herpes
- Bóng nước nhỏ
- Cùng độ tuổi



Mụn nước (Vesicle)



- Viêm da bóng nước
- Dịch trong

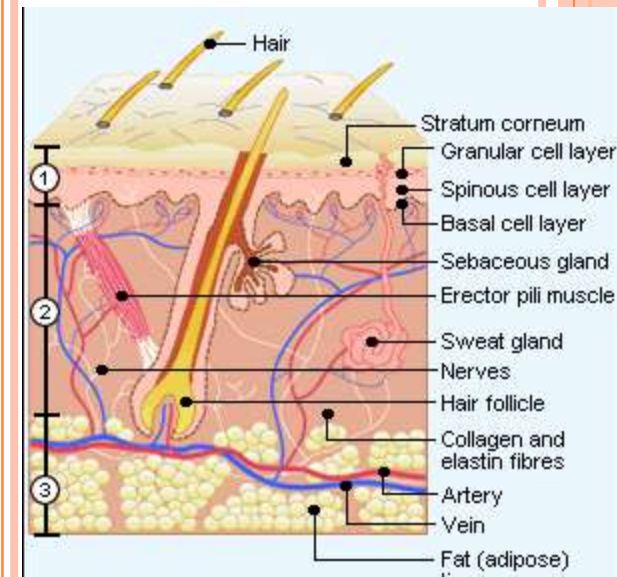




- Bọng nước lớn $>10\text{mm}$
- Dịch trong

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Bọng nước (Bullae)

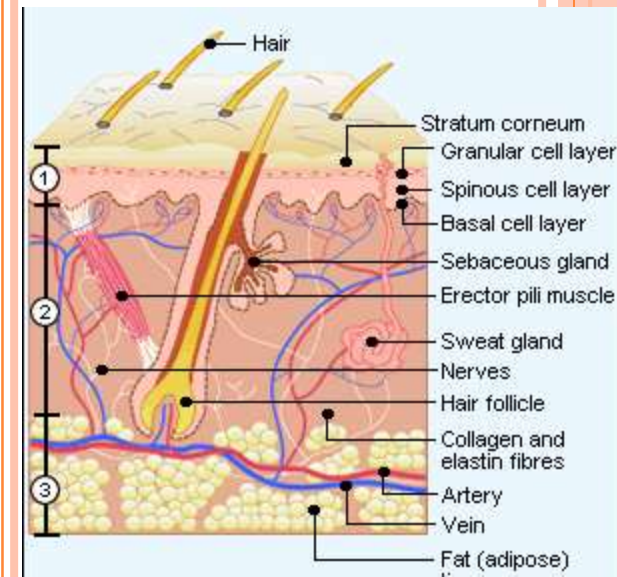




- Bọng nước kích thước lớn
- Dịch trong, đục, đôi khi có máu

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Bọng nước (Bullae)

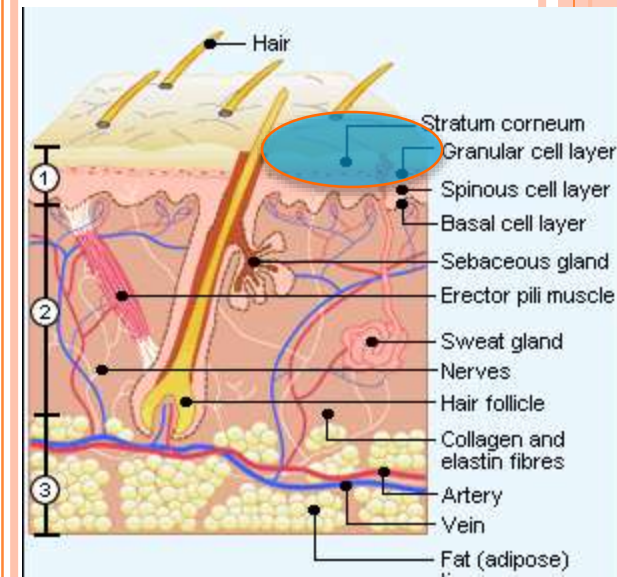




- Phồng da
- Bọng nước phần thượng bì lan rộng

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Bọng nước (Bullae)

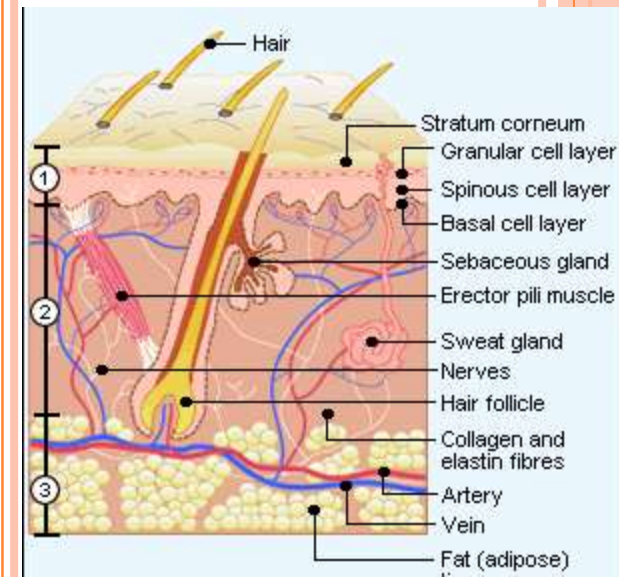




- Bóng nước chứa dịch mủ

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Mụn mủ (Pustule)

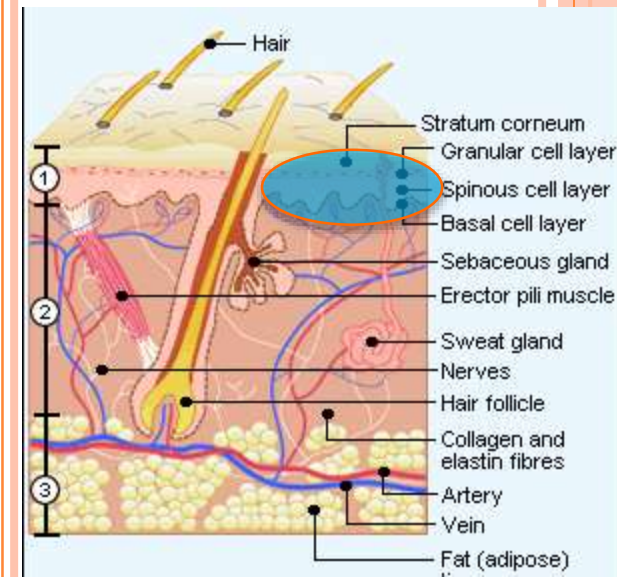




- Mụn mủ ở bàn chân
- Nền da viêm

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Mụn mủ (Pustule)

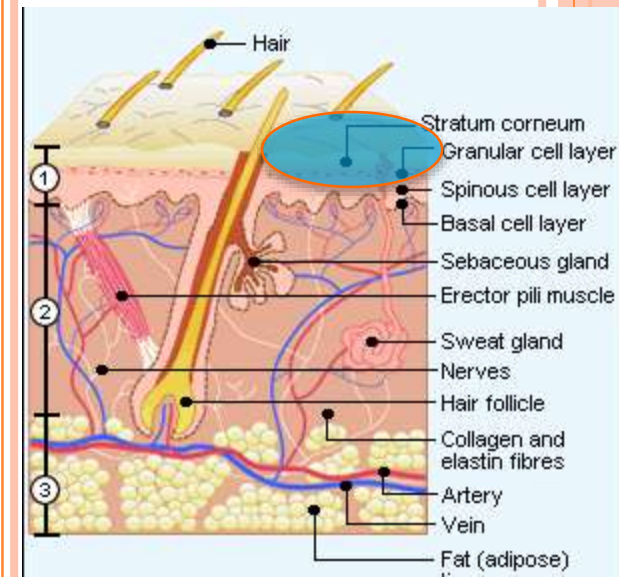




- Bong phần lớp sừng của da
- Bong thành từng mảng

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Vảy² (Scale)

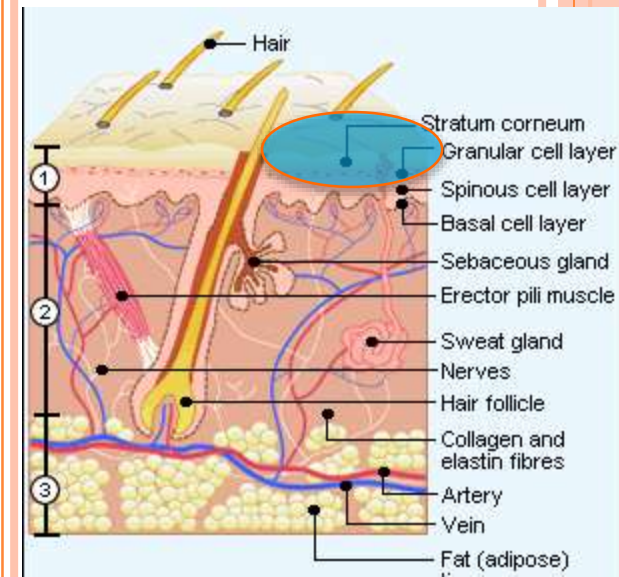




- Vẩy nến
- Vẩy bong mìn

SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Vẩy² (Scale)

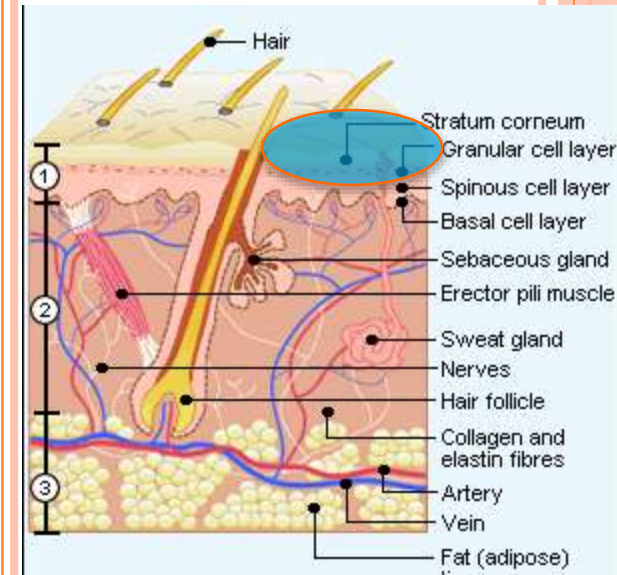




SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Mày (Crust)

- Hỗn hợp: huyết tương+máu+mủ
- Đóng mày cứng trên thương tổn
- Gập da viêm, nhiễm trùng

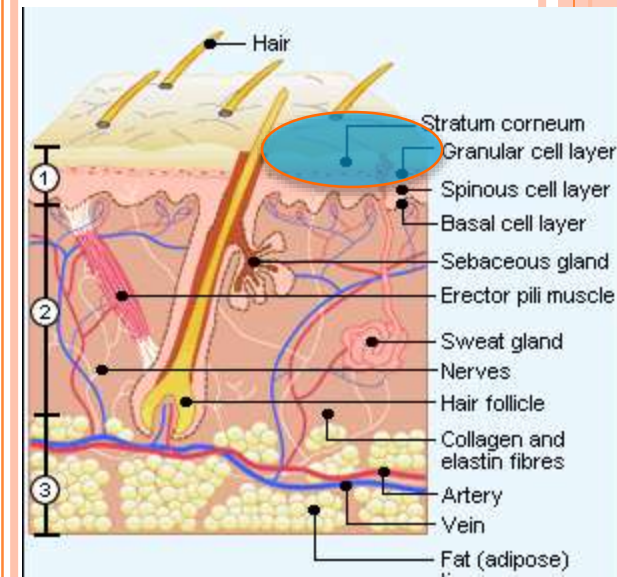




- Tổn thương hở, mất phần thượng bì
- Do chấn thương, viêm, nhiễm trùng

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Xuýt (Erosion)

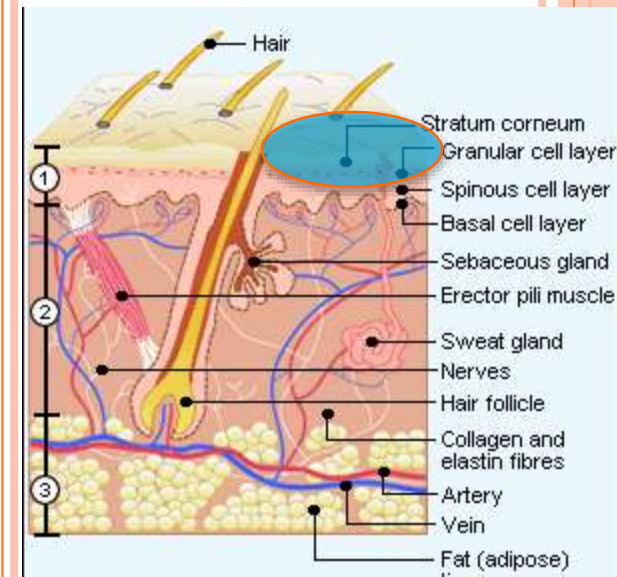




- Tồn thương hở, mất phần thượng bì
- Do chấn thương, viêm, nhiễm trùng
- Nằm tại các vùng kẽ

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Nứt (Fissure)

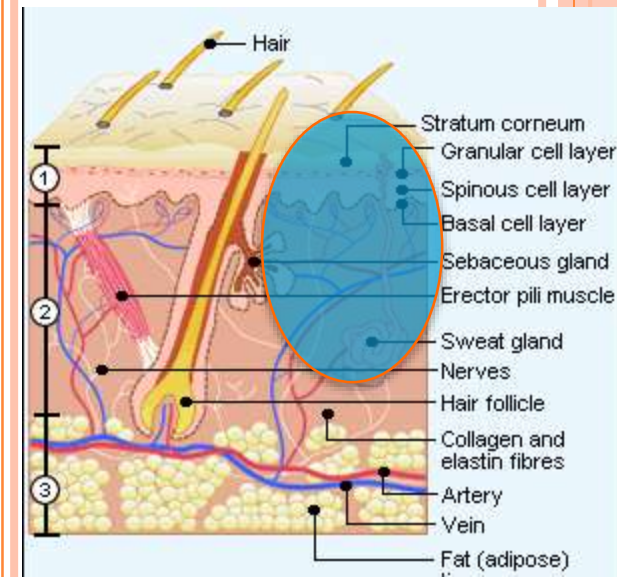




SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Loét (Ulcer)

- Tổn thương hở
- Mất toàn phần thượng bì, tổn thương lớp bì

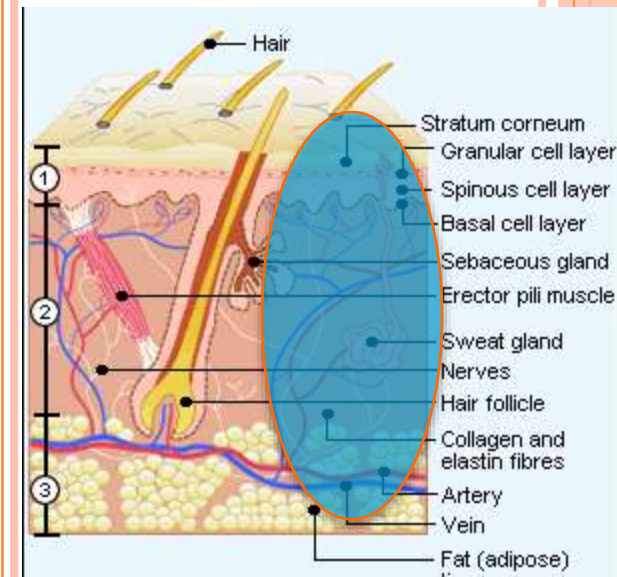




SANG THƯƠNG CƠ BẢN

Hoại thư (Necrotic)

- Tổn thương chết tế bào
- Liên quan đến tắc động mạch, mao mạch

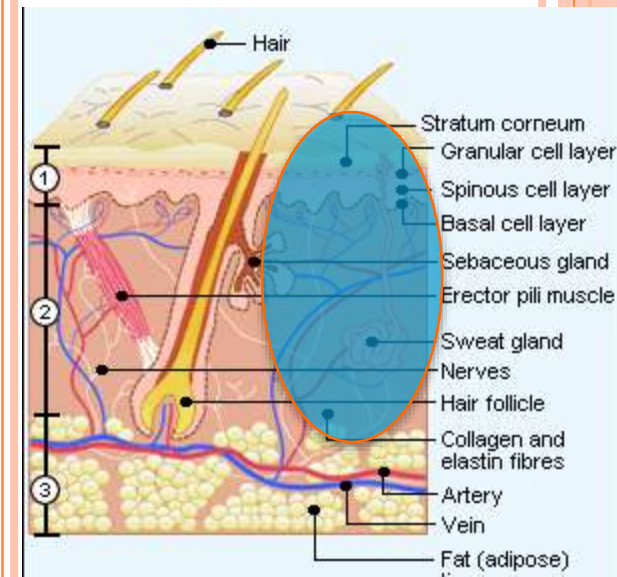




- Da mỏng đi, mất đàn hồi, mất độ chắc
- Teo thượng bì: mỏng nhú bì, da xếp nếp
- Teo bì: mỏng phần bì, da lõm, bề dày da giảm

SANG THƯƠNG CƠ BẢN

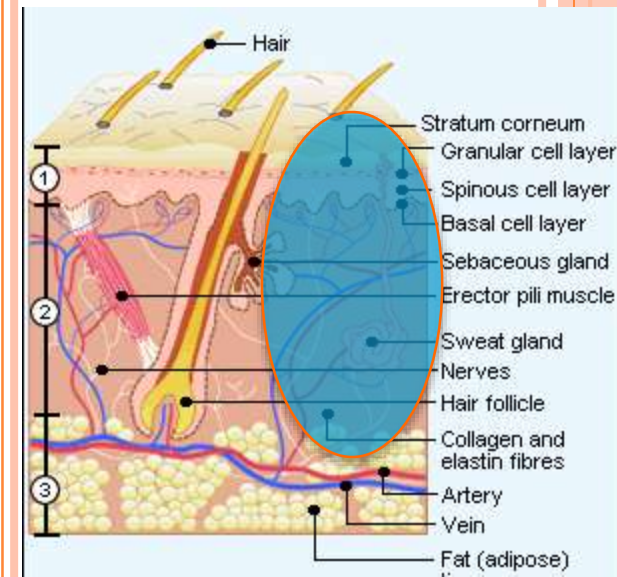
Teo da (Necrotic)



Sẹo da (Scar)



- Mất chất da, mô sợi tân tạo
- Sẹo lõm, sẹo lõm (teo), sẹo dày da

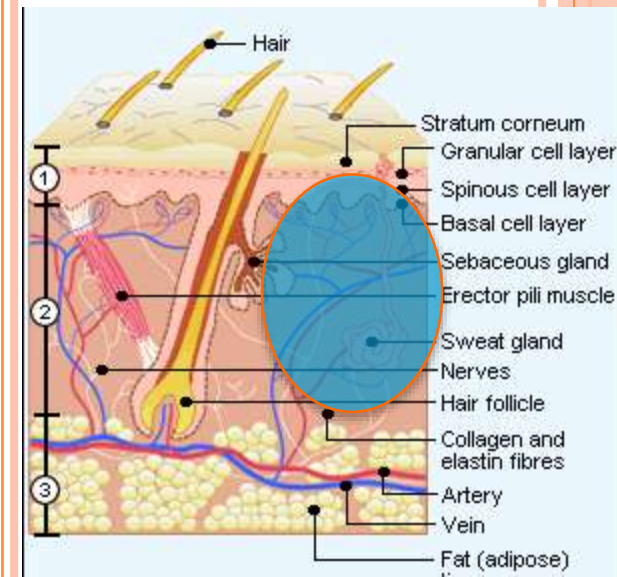




SANG THƯỜNG CƠ BẢN

Cứng da (Sclerose)

- Phần da bị cứng lại, mất độ dẻo
- Do tình trạng tăng mô xơ lớp bì



THÔNG TIN HÌNH THỂ

THÔNG TIN HÌNH THỂ

Hình lẫn
(Linear)



Hình lằn (Linear)



- Hình lằn do vết gãi



Hình ngón tay (Digitiform)



- Hình từng vết giống ngón tay



Hình nhẫn (Annular)



- Hình vòng tròn, trong lòng sạch



Hình nhẫn (Annular)



- Hình vòng tròn, trong lòng sạch



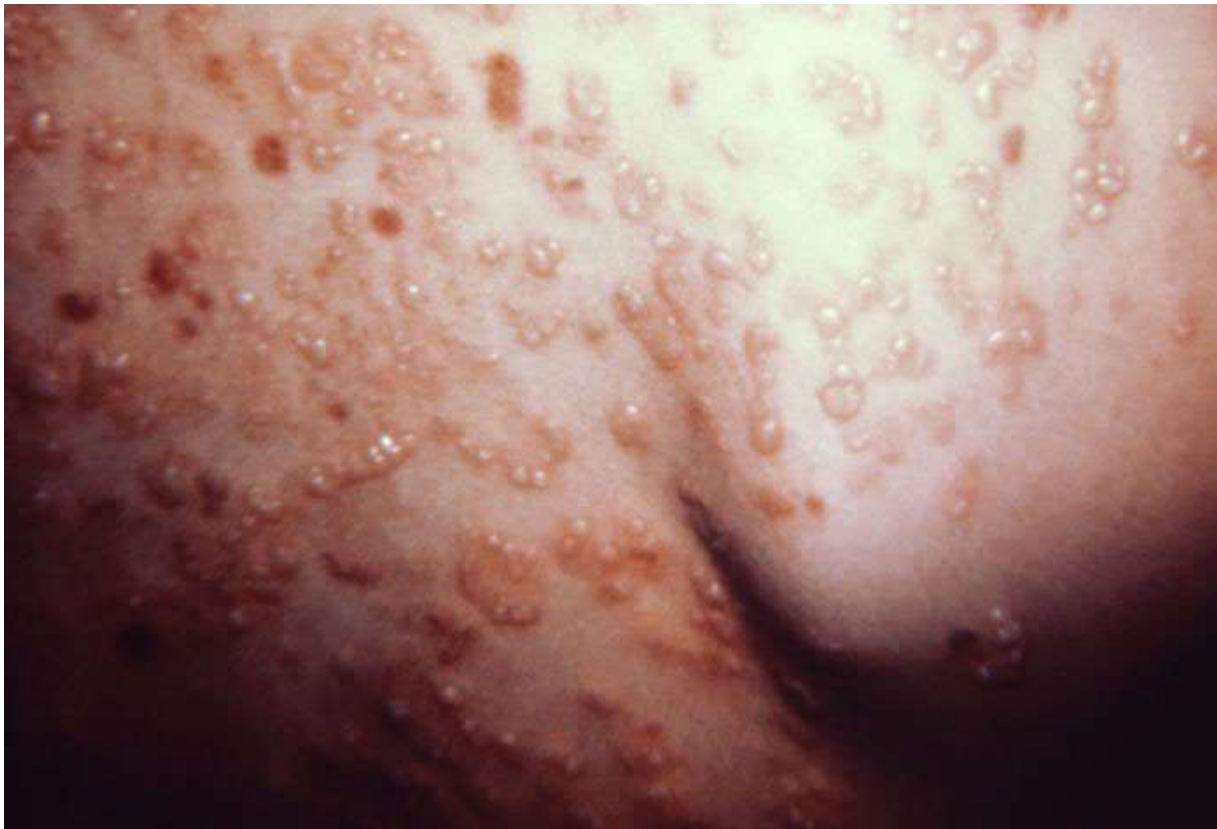
Hình đồng tiền (Nummular)



- Hình vòng tròn, mô đệm phù viêm phía dưới



Dạng herpes (Herpestiform)



- Bóng nước cùng độ tuổi trên nền hồng ban



Dạng dời leo (Zosteriform)



- Bọng nước cùng độ tuổi trên nền hồng ban xuất hiện theo vùng dây thần kinh chi phối

